TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 25-PX Thông gió đo khí - KS khí mỏ

Tháng 5 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Đoàn phí	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**261**	**143.318,0**	**166.136.000**	**6**	**2.260.846**	**17**	**6.556.194**	**500.000**			**66.292**	**175.519.332**	**7.894.500**	**1.480.600**	**987.200**	**1.404.100**	**550.000**			**1.608.032**	**506.000**	**546.000**		**14.976.432**	**160.542.900**	
1	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	11.446.000	26	17.602,0	20.404.456			2	880.462	300.000				21.584.918	939.700	176.200	117.500	149.000	55.000			1.608.032				3.045.432	18.539.486	
2	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	10.483.000	31	17.174,0	19.908.313			2	806.385					20.714.698	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	19.409.798	
3	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	10.483.000	29	16.116,0	18.681.867			2	806.385					19.488.252	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	18.183.352	
4	HL-03580	Phạm Văn Đức	10.483.000	29	15.966,0	18.507.985			2	806.385					19.314.370	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	18.009.470	
5	HL-03899	Phạm Tùng Dương	10.483.000	19	11.076,0	12.839.436			1	403.192	200.000				13.442.628	854.700	160.300	106.900	123.200	55.000							1.300.100	12.142.528	
6	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	9.797.000	28	15.512,0	17.981.702			1	376.808					18.358.510	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000							1.232.800	17.125.710	
7	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	9.797.000	27	15.708,0	18.208.908			2	753.615					18.962.523	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000							1.232.800	17.729.723	
8	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	9.797.000	21	12.384,0	14.355.686	6	2.260.846	1	376.808					16.993.340	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000				255.000			1.487.800	15.505.540	
9	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	9.797.000	25	13.850,0	16.055.093			3	1.130.423					17.185.516	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000				251.000	546.000		2.029.800	15.155.716	
10	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	5.609.000	26	7.930,0	9.192.554			1	215.731				66.292	9.474.577	448.800	84.200	56.100	88.900	55.000							733.000	8.741.577	
2	**28**	**Tổ quan trắc**		**689**	**189.868,0**	**229.243.345**	**23**	**4.886.539**	**55**	**12.020.342**	**400.000**		**150.000**	**1.504.875**	**248.205.101**	**11.809.700**	**2.215.200**	**1.477.400**	**2.327.000**	**1.485.000**		**30.000**		**312.250**			**19.656.550**	**228.548.551**	
11	HL-00522	Lê Thị Như	6.329.000	26	6.208,0	7.495.432			2	486.846				54.054	8.036.332	506.400	95.000	63.300	73.700	55.000							793.400	7.242.932	
12	HL-01700	Lê Thị Thùy	6.329.000	26	6.644,0	8.021.851			2	486.846				57.850	8.566.547	506.400	95.000	63.300	79.000	55.000							798.700	7.767.847	
13	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	6.329.000	26	6.027,0	7.276.896			2	486.846				52.478	7.816.220	506.400	95.000	63.300	71.500	55.000							791.200	7.025.020	
14	HL-02145	Phạm Thị Hường	6.329.000	25	6.025,0	7.274.481			2	486.846	200.000			54.559	8.015.886	522.400	98.000	65.300	73.300	55.000							814.000	7.201.886	
15	HL-02173	Vũ Thị Thủy	6.329.000	25	5.992,0	7.234.637			2	486.846				54.260	7.775.743	506.400	95.000	63.300	71.100	55.000							790.800	6.984.943	
16	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	5.753.000	25	6.054,0	7.309.495			2	442.538				54.821	7.806.854	460.300	86.300	57.600	72.000	55.000							731.200	7.075.654	
17	HL-01478	Trần Thị Liên	5.753.000	26	7.789,0	9.404.304	5	1.106.346	3	663.808				67.820	11.242.278	460.300	86.300	57.600	106.400	55.000							765.600	10.476.678	
18	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	5.753.000	26	6.849,0	8.269.364			2	442.538				59.635	8.771.537	460.300	86.300	57.600	81.700	55.000		30.000					770.900	8.000.637	
19	HL-02040	Trần Thị Tuyền	5.753.000	26	6.504,0	7.852.817			2	442.538				56.631	8.351.986	460.300	86.300	57.600	77.500	55.000							736.700	7.615.286	
20	HL-02104	Phạm Thị Bến	5.753.000	31	8.500,0	10.262.753			7	1.548.885				62.073	11.873.711	460.300	86.300	57.600	112.700	55.000							771.900	11.101.811	
21	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	5.753.000	31	10.044,0	12.126.952			2	442.538				73.349	12.642.839	460.300	86.300	57.600	120.400	55.000							779.600	11.863.239	
22	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	5.753.000	31	9.250,0	11.168.290			2	442.538				67.550	11.678.378	460.300	86.300	57.600	110.700	55.000							769.900	10.908.478	
23	HL-02794	Phạm Huyền Thương	5.716.000	26	7.166,0	8.652.105			1	219.846				62.395	8.934.346	457.300	85.800	57.200	83.300	55.000							738.600	8.195.746	
24	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	5.575.000	18	9.955,0	12.019.495	10	2.144.231	2	428.846			150.000		14.742.572	446.100	83.700	55.800	141.600	55.000				312.250			1.094.450	13.648.122	
25	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	5.480.000	24	6.436,0	7.770.715			1	210.769				60.709	8.042.193	438.500	82.300	54.900	74.700	55.000							705.400	7.336.793	
26	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	5.480.000	26	6.026,0	7.275.688			2	421.538				52.469	7.749.695	438.500	82.300	54.900	71.700	55.000							702.400	7.047.295	
27	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	5.480.000	23	5.582,0	6.739.611	3	632.308	2	421.538				54.942	7.848.399	438.500	82.300	54.900	72.700	55.000							703.400	7.144.999	
28	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	5.480.000	26	6.578,0	7.942.164			2	421.538				57.275	8.420.977	438.500	82.300	54.900	78.500	55.000							709.200	7.711.777	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Đoàn phí	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
29	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	5.480.000	27	7.154,0	8.637.616			2	421.538	200.000			59.983	9.319.137	454.500	85.300	56.900	87.200	55.000							738.900	8.580.237	
30	HL-05018	Hoàng Thị Hường	5.480.000	27	6.270,0	7.570.290			2	421.538				52.571	8.044.399	438.500	82.300	54.900	74.700	55.000							705.400	7.338.999	
31	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	5.309.000	6	2.359,0	2.848.216									2.848.216				28.500	55.000							83.500	2.764.716	
32	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	5.219.000	27	6.900,0	8.330.941			2	401.462				57.854	8.790.257	417.600	78.300	52.200	82.400	55.000							685.500	8.104.757	
33	HL-02063	Phạm Thị Tám	5.219.000	30	9.147,0	11.043.930			2	401.462				69.025	11.514.417	417.600	78.300	52.200	109.700	55.000							712.800	10.801.617	
34	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	5.219.000	28	7.722,0	9.323.410	5	1.003.654	2	401.462				62.434	10.790.960	417.600	78.300	52.200	102.400	55.000							705.500	10.085.460	
35	HL-02204	Cao Kim Hạnh	5.185.000	26	7.611,0	9.189.390			1	199.423				66.270	9.455.083	414.900	77.800	51.900	89.100	55.000							688.700	8.766.383	
36	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	5.185.000	26	7.611,0	9.189.390			2	398.846				66.270	9.654.506	414.900	77.800	51.900	91.100	55.000							690.700	8.963.806	
37	HL-00813	Cù Thị Huyền	5.082.000	25	7.465,0	9.013.112			2	390.923				67.598	9.471.633	406.600	76.300	50.900	89.400	55.000							678.200	8.793.433	
3	**29**	**Tổ thông gió - đo khí**		**1.753**	**930.245,0**	**1.123.161.775**	**74**	**16.991.038**	**176**	**41.022.245**	**4.680.000**	**3.360.000**	**21.200.000**		**1.210.415.058**	**33.471.700**	**6.279.500**	**4.187.800**	**10.063.000**	**3.960.000**	**614.760**	**420.000**	**2.844.915**	**5.048.690**	**3.224.000**	**260.000**	**70.374.365**	**1.140.040.693**	
38	HL-04395	Thân Trung Kiên	8.108.000	21	11.030,0	13.317.432			11	3.430.308	320.000		400.000		17.467.740	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000				406.000			1.495.100	15.972.640	
39	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	6.790.000	2	930,0	1.122.866	6	1.566.923	1	261.154					2.950.943				29.500	55.000							84.500	2.866.443	
40	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	6.790.000	23	14.192,0	17.135.176			3	783.462		480.000	400.000		18.798.638	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000				291.000			1.208.200	17.590.438	
41	HL-00444	Vũ Bá Liệu	6.790.000	21	11.705,0	14.132.415	6	1.566.923	2	522.308			150.000		16.371.646	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	15.454.446	
42	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	6.790.000	27	16.208,0	19.569.260			1	261.154		480.000	300.000		20.610.414	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	19.693.214	
43	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	6.790.000	24	13.122,0	15.843.277			3	783.462	320.000	480.000	300.000		17.726.739	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000				375.000			1.325.800	16.400.939	
44	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	6.790.000	28	15.616,0	18.854.489			2	522.308		480.000	300.000		20.156.797	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	19.239.597	
45	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	6.790.000	20	11.420,0	13.788.311	6	1.566.923	3	783.462			150.000		16.288.696	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	15.371.496	
46	HL-00845	Ngô Văn Hạ	6.790.000	27	15.035,0	18.153.000			2	522.308			300.000		18.975.308	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	18.058.108	
47	HL-01458	Trần Đình Tiến	6.790.000	27	15.839,0	19.123.735			2	522.308			300.000		19.946.043	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	19.028.843	
48	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	6.790.000	28	16.358,0	19.750.367			3	783.462		480.000	300.000		21.313.829	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	20.396.629	
49	HL-01854	Vũ Trọng Minh	6.790.000	26	14.652,0	17.690.572			1	261.154			300.000		18.251.726	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	17.334.526	
50	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	6.790.000	26	14.208,0	17.154.494			2	522.308			300.000		17.976.802	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	17.059.602	
51	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	6.790.000	23	12.647,0	15.269.770			2	522.308			300.000		16.092.078	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	15.174.878	
52	HL-02957	Trần Duy Hân	6.790.000	25	13.935,0	16.824.879			2	522.308			300.000		17.647.187	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000				290.000			1.207.200	16.439.987	
53	HL-02973	Bùi Hữu Truật	6.790.000	26	14.869,0	17.952.574			2	522.308			300.000		18.774.882	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000				213.900			1.131.100	17.643.782	
54	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	6.790.000	26	15.221,0	18.377.573			2	522.308			300.000		19.199.881	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000				302.120			1.219.320	17.980.561	
55	HL-03121	Trần Văn Hoan	6.790.000	26	15.132,0	18.270.116			2	522.308			300.000		19.092.424	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	18.175.224	
56	HL-03229	Nguyễn Đình Thi	6.790.000	24	14.088,0	17.009.608			2	522.308	320.000		400.000		18.251.916	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000							950.800	17.301.116	
57	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	6.790.000	23	13.655,0	16.486.812	3	783.462	2	522.308			400.000		18.192.582	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	17.275.382	
58	HL-04679	Đào Phú Hương	6.790.000	29	17.045,0	20.579.839			2	522.308	640.000		400.000		22.142.147	594.500	111.500	74.400	149.000	55.000							984.400	21.157.747	
59	HL-06848	Trần Khắc Cương	6.790.000	25	14.622,0	17.654.351			2	522.308			400.000		18.576.659	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000							917.200	17.659.459	
60	HL-01663	Lê Mai Sinh	5.854.000	24	8.658,0	10.453.520			2	450.308			300.000		11.203.828	468.400	87.900	58.600	105.900	55.000	614.760						1.390.560	9.813.268	
61	HL-00558	Nguyễn Văn Lê	5.854.000	26	11.190,0	13.510.613			2	450.308			300.000		14.260.921	468.400	87.900	58.600	136.500	55.000				342.400			1.148.800	13.112.121	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Đoàn phí	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
62	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	5.854.000	28	16.335,0	19.722.597			2	450.308			300.000		20.472.905	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	19.654.005	
63	HL-01251	Phạm Thế Hiển	5.854.000	18	10.529,0	12.712.533			10	2.251.538	320.000		300.000		15.584.071	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000		30.000					882.500	14.701.571	
64	HL-01474	Bùi Văn Hiền	5.854.000	26	10.135,0	12.236.824			2	450.308			300.000		12.987.132	468.400	87.900	58.600	123.700	55.000				254.000			1.047.600	11.939.532	
65	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	5.854.000	27	14.952,0	18.052.787			2	450.308			300.000		18.803.095	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	17.984.195	
66	HL-02694	Trần Văn Dương	5.854.000	24	10.310,0	12.448.116	3	675.462	2	450.308			300.000		13.873.886	468.400	87.900	58.600	132.600	55.000		30.000					832.500	13.041.386	
67	HL-03035	Mạc Văn Ngân	5.854.000	20	8.262,0	9.975.396	6	1.350.923	2	450.308			150.000		11.926.627	468.400	87.900	58.600	113.100	55.000				256.000			1.039.000	10.887.627	
68	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	5.854.000	26	12.899,0	15.574.030			2	450.308			400.000		16.424.338	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	15.605.438	
69	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	5.854.000	21	11.360,0	13.715.868			9	2.026.385			400.000		16.142.253	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000				342.400	156.000		1.317.300	14.824.953	
70	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	5.854.000	28	15.753,0	19.019.901			2	450.308			300.000		19.770.209	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	18.951.309	
71	HL-03581	Vương Thế Việt	5.854.000	26	15.147,0	18.288.227			2	450.308			300.000		19.038.535	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	18.219.635	
72	HL-03913	Đặng Xuân Nam	5.854.000	25	13.663,0	16.496.471			2	450.308			300.000		17.246.779	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	16.427.879	
73	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	5.854.000	24	13.135,0	15.858.972			2	450.308			300.000		16.609.280	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000				312.250	650.000		1.781.150	14.828.130	
74	HL-04258	Đặng Văn Tâm	5.854.000	29	16.623,0	20.070.324			2	450.308	640.000		300.000		21.460.632	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000							886.100	20.574.532	
75	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	5.854.000	23	10.838,0	13.085.614			2	450.308			300.000		13.835.922	468.400	87.900	58.600	132.200	55.000							802.100	13.033.822	
76	HL-05127	Vũ Hải Đăng	5.854.000	23	14.019,0	16.926.299	4	900.615	2	450.308	520.000		300.000		19.097.222	510.000	95.700	63.800	149.000	55.000							873.500	18.223.722	
77	HL-05161	Vũ Quý Lựa	5.854.000	21	12.430,0	15.007.768	6	1.350.923	2	450.308			150.000		16.958.999	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			1.320.183				2.139.083	14.819.916	
78	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	5.854.000	29	16.525,0	19.952.000			2	450.308		480.000	300.000		21.182.308	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000		30.000					848.900	20.333.408	
79	HL-06701	Phạm Văn Minh	5.854.000	19	11.044,0	13.334.335	5	1.125.769	2	450.308			150.000		15.060.412	468.400	87.900	58.600	144.500	55.000							814.400	14.246.012	
80	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	5.804.000	22	8.819,0	10.647.909	4	892.923	2	446.462			300.000		12.287.294	464.400	87.100	58.100	116.800	55.000		30.000		165.000		260.000	1.236.400	11.050.894	
81	HL-02972	Bùi Hữu Bình	5.804.000	28	9.654,0	11.656.073			2	446.462			300.000		12.402.535	464.400	87.100	58.100	117.900	55.000				275.000			1.057.500	11.345.035	
82	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	5.804.000	24	8.390,0	10.129.941	3	669.692	2	446.462			300.000		11.546.095	464.400	87.100	58.100	109.400	55.000							774.000	10.772.095	
83	HL-01995	Trần Ngọc Tân	5.753.000	28	15.853,0	19.140.639			3	663.808		480.000	300.000		20.584.447	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000							808.200	19.776.247	
84	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	5.575.000	26	12.086,0	14.592.428			2	428.846			300.000		15.321.274	446.100	83.700	55.800	147.400	55.000		30.000					818.000	14.503.274	
85	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	5.575.000	27	15.629,0	18.870.185			2	428.846	640.000		300.000		20.239.031	497.300	93.300	62.200	149.000	55.000		30.000					886.800	19.352.231	
86	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	5.575.000	24	12.601,0	15.214.230	3	643.269	2	428.846			400.000		16.686.345	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	15.896.745	
87	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	5.575.000	21	7.881,0	9.515.383			1	214.423			200.000		9.929.806	446.100	83.700	55.800	93.400	55.000							734.000	9.195.806	
88	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	5.575.000	30	16.943,0	20.456.686			2	428.846			400.000		21.285.532	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	20.495.932	
89	HL-04886	Lương Văn Sơn	5.575.000	23	10.802,0	13.042.149			2	428.846			300.000		13.770.995	446.100	83.700	55.800	131.900	55.000							772.500	12.998.495	
90	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	5.575.000	24	11.657,0	14.074.461			2	428.846			300.000		14.803.307	446.100	83.700	55.800	142.200	55.000							782.800	14.020.507	
91	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	5.575.000	26	12.686,0	15.316.858	3	643.269	2	428.846	320.000		300.000		17.008.973	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000							823.200	16.185.773	
92	HL-06722	Lê Đức Hòa	5.575.000	22	9.966,0	12.032.777	4	857.692	2	428.846			300.000		13.619.315	446.100	83.700	55.800	130.300	55.000							770.900	12.848.415	
93	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	5.527.000	21	12.342,0	14.901.518			2	425.154			200.000		15.526.672	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000		30.000					814.500	14.712.172	
94	HL-00115	Triệu Văn Lợi	5.527.000	19	11.915,0	14.385.966	4	850.308	2	425.154			200.000		15.861.428	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000							784.500	15.076.928	
95	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	5.527.000	26	9.332,0	11.267.296			2	425.154			300.000		11.992.450	442.200	83.000	55.300	114.100	55.000							749.600	11.242.850	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Đoàn phí	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
96	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	5.480.000	27	15.449,0	18.652.856			2	421.538	320.000		300.000		19.694.394	464.100	87.100	58.100	149.000	55.000							813.300	18.881.094	
97	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	5.480.000	30	17.074,0	20.614.853			2	421.538			300.000		21.336.391	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000				297.000			1.076.700	20.259.691	
98	HL-05583	Trần Minh Quý	5.309.000	4	2.016,0	2.434.084			1	204.192					2.638.276				26.400	55.000							81.400	2.556.876	
99	HL-07937	Đoàn Văn Sang	5.309.000	10	5.545,0	6.694.940			2	408.385			150.000		7.253.325				72.500	55.000		30.000		302.120			459.620	6.793.705	
100	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	5.309.000	23	13.415,0	16.197.040			2	408.385			300.000		16.905.425	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000				312.250	2.054.000		3.127.850	13.777.575	
101	HL-05194	Lê Văn Phát	5.309.000	28	14.953,0	18.053.994			3	612.577	320.000		400.000		19.386.571	450.400	84.500	56.300	149.000	55.000		30.000					825.200	18.561.371	
102	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	5.309.000	30	17.207,0	20.775.435			2	408.385			300.000		21.483.820	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000							761.600	20.722.220	
103	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	5.309.000	29	16.892,0	20.395.109			2	408.385			300.000		21.103.494	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		30.000					791.600	20.311.894	
104	HL-05816	Đàm Thanh Hải	5.264.000	23	12.495,0	15.086.248			8	1.619.692			300.000		17.005.940	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000		30.000	1.524.732				2.311.632	14.694.308	
105	HL-05862	Đặng Đức Tú	5.219.000	26	15.439,0	18.640.782			2	401.462			300.000		19.342.244	417.600	78.300	52.200	149.000	55.000		30.000					782.100	18.560.144	
106	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	5.057.000	26	13.354,0	16.123.389	5	972.500	3	583.500			400.000		18.079.389	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000		30.000		312.250	364.000		1.441.350	16.638.039	
107	HL-06850	Cù Văn Hoàn	5.057.000	29	13.835,0	16.704.140			3	583.500			400.000		17.687.640	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000		30.000					765.100	16.922.540	
108	HL-07874	Phạm Đức Toàn	5.013.000	9	4.223,0	5.098.777									5.098.777				45.700								45.700	5.053.077	
109	HL-06645	Phạm Gia Phú	4.970.000	27	11.958,0	14.437.883	3	573.462	1	191.154			400.000		15.602.499	397.700	74.600	49.800	149.000	55.000							726.100	14.876.399	
110	HL-07911	Nguyễn Văn Hiệp	4.970.000	27	14.498,0	17.504.635			2	382.308			300.000		18.186.943	397.700	74.600	49.800	149.000	55.000							726.100	17.460.843	
Tổng cộng				**2.703**	**1.263.431,0**	**1.518.541.120**	**103**	**24.138.423**	**248**	**59.598.781**	**5.580.000**	**3.360.000**	**21.350.000**	**1.571.167**	**1.634.139.491**	**53.175.900**	**9.975.300**	**6.652.400**	**13.794.100**	**5.995.000**	**614.760**	**450.000**	**4.452.947**	**5.866.940**	**3.770.000**	**260.000**	**105.007.347**	**1.529.132.144**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 6 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng